

Th.S: NGUYỄN HẢI NAM

và nhóm tin học thực dụng


*Hướng dẫn tự học
các thao tác nhanh
bằng phím tắt - đồ họa máy tính
CS, CS2, CS3 và CS4*

Hướng dẫn bằng hình - Dễ hiểu và dễ sử dụng

-
- Hướng dẫn bạn cách tận dụng tối đa bàn phím của bạn qua việc học sử dụng hàng trăm phím tắt
 - Hướng dẫn bạn cách tạo ra những phím tắt riêng cho mục đích thiết kế đồ họa
-

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Một bàn phím PC chuẩn (hình 1.1) có 101 hoặc 104 phím phân chia như sau:

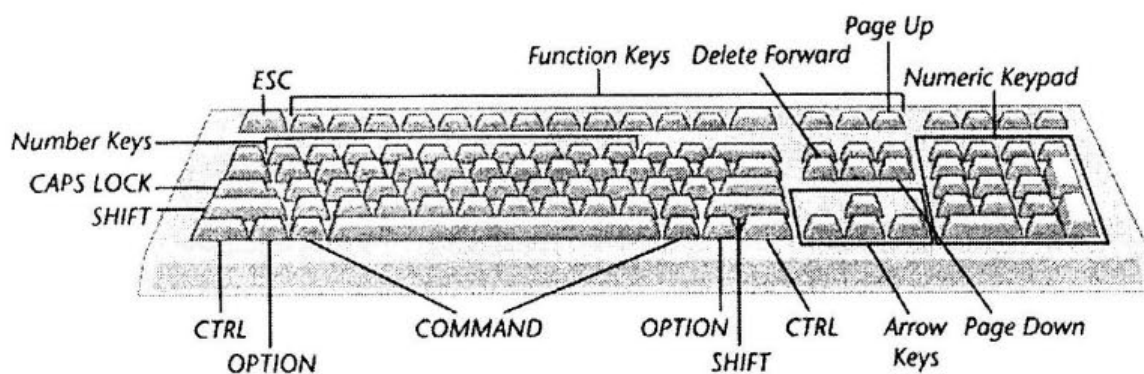
- 26 phím mẫu tự cho các mẫu tự a đến z.
- Một [Spacebar] để đặt các khoảng cách giữa các ký tự.
- Hai tập hợp phím cho các số một chữ số (0 đến 9), một tập hợp xuất hiện dưới dạng một hàng ở trên các phím mẫu tự và một tập hợp trên bàn phím số. Hàng phím số được sử dụng làm các phím ký hiệu và các phím trên bàn phím số được sử dụng làm các phím định hướng.
- 15 đến 18 phím cho các ký hiệu dấu chấm câu (ví dụ, dấu phẩy, dấu chấm và dấu chấm phẩy) và những ký hiệu khác (ví dụ + và ~). Bàn phím số thường bao gồm các ký hiệu được sử dụng cho các phép toán cơ bản (+ cho phép cộng, - cho phép trừ, / cho phép chia và * cho phép nhân) và một dấu chấm cho một chữ số thập phân.
- Một phím [Tab] để nhập các tab và để định hướng từ một phần tử giao diện này sang một phần tử giao diện khác.
- Hai phím [Enter] để nhập các ký tự trở về đầu dòng và "nhấp" nút được chọn trong các hộp thoại.
- Hai phím [Shift] để thay đổi kiểu chữ của phím được nhấn và một phím [CapsLock] để khóa các phím mẫu tự ở vị trí chữ hoa.
- Sáu phím hỗ trợ khác: hai phím [Ctrl], hai phím [Alt] và hai phím  (được thảo luận ở phần kế tiếp).
- Một phím [Insert] để chuyển đổi chế độ Insert.
- Một phím [Delete] để xóa vùng chọn hoặc ký tự sau điểm chèn và một phím [Backspace] để xóa ký tự trước điểm chèn.
- Tám phím định hướng trở lên bốn phím mũi tên (\leftarrow , \rightarrow), một phím [Home] để di chuyển đến đầu một mục, và một phím [End] để di chuyển đến cuối một mục, một phím [Page Up] để di chuyển lên "trang" thông tin và một phím [Page Down] để di chuyển xuống một trang.
- 12 phím chức năng được đánh số từ F1 đến F2 để gọi ra chức năng cài sẵn vào hệ điều hành và cài sẵn vào các ứng dụng.

- Một phím [**Scroll Lock**] tắt mở chức năng cuộn.
- Một phím [**NumLock**] để khóa bàn phím số.
- Phím [**PrintScreen**] (hoặc **PrtScr**) để chụp những gì xuất hiện trên màn hình.
- Một phím [**Pause/Break**] cho những chức năng đặc biệt.
- Một phím [**Esc**] để hủy một hành động hoặc "nhấp" nút **Cancel** cho một hộp thoại.
- Một phím menu ngữ cảnh (hoặc phím menu tắt) để hiển thị menu ngữ cảnh hoặc menu tắt.

Tìm hiểu các phím chuẩn trên một bàn phím Mac

Hầu hết các bàn phím cho các máy Mac desktop chứa từ 101 đến 105 phím phân chia như sau. Hình 1.2 minh họa một ví dụ về một bàn phím Mac khá điển hình.

- 26 phím mẫu tự cho các mẫu tự **a** đến **z**.
- Một phím [**Spacebar**] để đặt các khoảng trống giữa các ký tự.



Hình 1.2 Một sơ đồ bàn phím Mac khá điển hình.

- Hai tập hợp phím cho các số một chữ số (0 đến 9), một tập hợp xuất hiện dưới dạng một hàng ở trên các phím mẫu tự và một tập hợp trên bàn phím số. Hàng phím số cũng được sử dụng làm các phím ký hiệu.
- 15 đến 18 phím cho các ký hiệu dấu chấm câu (ví dụ, dấu phẩy, dấu chấm và dấu chấm phẩy) và những ký hiệu khác (ví dụ + và ~). Bàn phím số thường bao gồm các ký hiệu được sử dụng cho các phép toán

cơ bản (+ cho phép cộng, - cho phép trừ, / cho phép chia và * cho phép nhân) và một dấu chấm cho một hàng chữ số thập phân.

- Một phím **[Tab]** để nhập các tab và để định hướng từ một phần tử giao diện này sang một phần tử giao diện khác.
- Một phím **[Return]** hoặc một phím **[Enter]** (trên bàn phím số) để nhập các ký tự trở về đầu dòng và "nhấp" nút được chọn trong các hộp thoại.
- Hai phím **[Shift]** để thay đổi kiểu chữ được nhấn và một phím **[CapsLock]** để khóa các phím mẫu tự ở vị trí chữ hoa.
- Sáu phím bổ sung: hai phím **[Ctrl]** hoặc **[Control]**, hai phím **[Alt/Options]** và hai phím **[Fn]** (được thảo luận ở phần kế tiếp).
- Một phím **[DeleteForward]** để xóa vùng chọn hoặc ký tự sau điểm chèn và một phím **[Delete]** để xóa ký tự trước điểm chèn.
- Tám hoặc nhiều phím định hướng: bốn phím mũi tên (**←**, **→**, **↑** và **↓**) và một phím **[Home]** để di chuyển đến đầu một mục, một phím **[End]** để di chuyển đến cuối một mục, một phím **[PageUp]** để di chuyển lên một "trang" thông tin, và một phím **[PageDown]** để di chuyển xuống một trang.
- 12 hoặc nhiều phím chức năng được đánh số từ **F1** đến **F12** hoặc số cao hơn thích hợp với chức năng cài sẵn vào hệ điều hành và các ứng dụng. Một số bàn phím có 16 phím chức năng.
- Một phím **[Num Lock]** để khóa bàn phím số.
- Một phím **[Esc]** để hủy một hành động hoặc "nhấp" nút **Cancel** trong một hộp thoại.





Một số bàn phím có thêm các phím để tăng và giảm âm lượng phát lại, để chuyển đổi việc tắt tất cả âm thanh và để đẩy CD được chọn hoặc phương tiện khác ra.

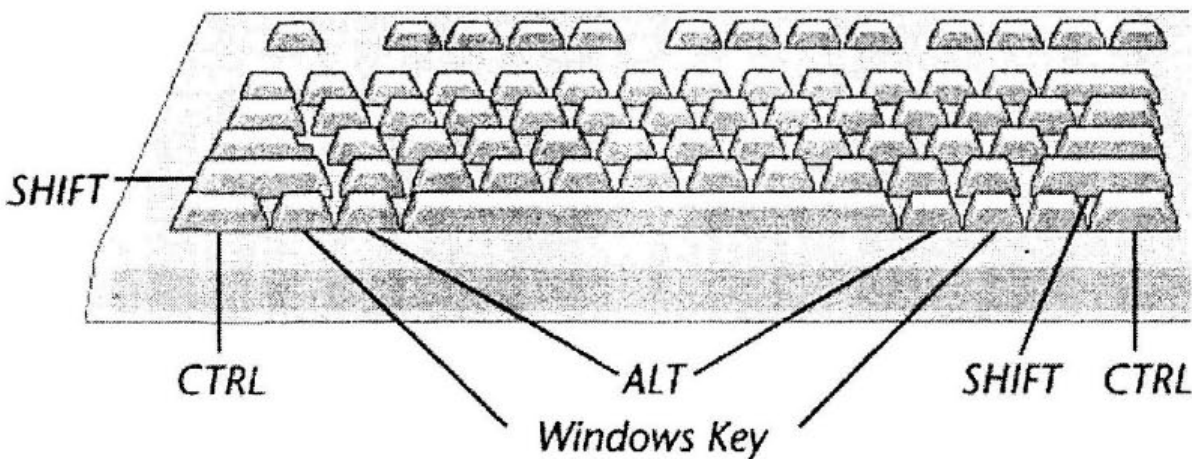
Sử dụng các phím hỗ trợ

Các phím chuẩn được thảo luận trong hai phần trước hầu như dễ sử dụng: để có được a, nhấn phím **[A]**; để có được một 1, nhấn phím **[1]**;... Để sử dụng một phím tắt, bạn gõ nhập rồi nhấn một trong các phím hỗ trợ - phím hiệu chỉnh hiệu ứng phím mà bạn nhấn.


Sử dụng các phím bổ sung trong Windows

Các bàn phím chuẩn cho các PC Windows bao gồm bốn phím bổ sung (hình 1.3):

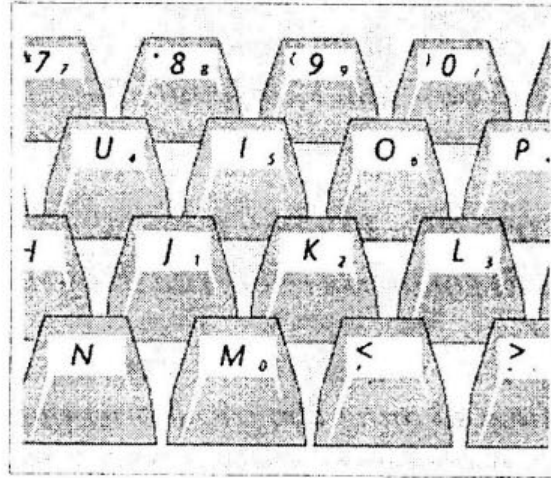
- **[Shift]**. Phím **[Shift]** bắt nguồn từ máy đánh chữ và thay đổi kiểu chữ. Tên này xuất phát từ phím **[Shift]** trên một máy đánh chữ dịch chuyển cơ cấu đánh chữ - nâng trục cuộn giấy hoặc hạ xuống các thanh đánh chữ sao cho phần trên cùng của thanh đánh chữ (chứa chữ hoa) thay vì phần phía dưới của thanh đánh chữ (chứa chữ thường) đập vào trục cuộn giấy (các thanh đánh chữ là các thanh kim loại chứa các chữ. Trục cuộn giấy là trục lăn mà tờ giấy được cuộn và được nạp xung quanh và các thanh đánh chữ đánh vào).
- **[Alt]**. Phím **[Alt]** thay đổi việc nhấn phím. Trong Windows, **[Alt]** được sử dụng để truy cập các phím gia tốc trên các menu và những thanh lệnh khác (chẳng hạn như các thanh công cụ). Ví dụ, để hiển thị menu File trong nhiều ứng dụng, nhấn **[Alt]-[F]**.
- **[Ctrl]**. Phím **[Ctrl]** được sử dụng trong Windows để kích hoạt các phím tắt. Ví dụ, để gọi ra một lệnh Print trong nhiều ứng dụng, nhấn **Ctrl + P**.
- . Phím  được sử dụng cho các shortcut vốn gọi ra chính Windows thay vì các ứng dụng vốn chạy trên nó. Ví dụ, bạn có thể nhấn -**[R]** để hiển thị hộp thoại **Run** hoặc -**[Break]** để hiển thị hộp thoại System Properties.



Hình 1.3 Các bàn phím PC chuẩn có bốn phím bổ sung: [Shift], [Alt], [Ctrl] và 

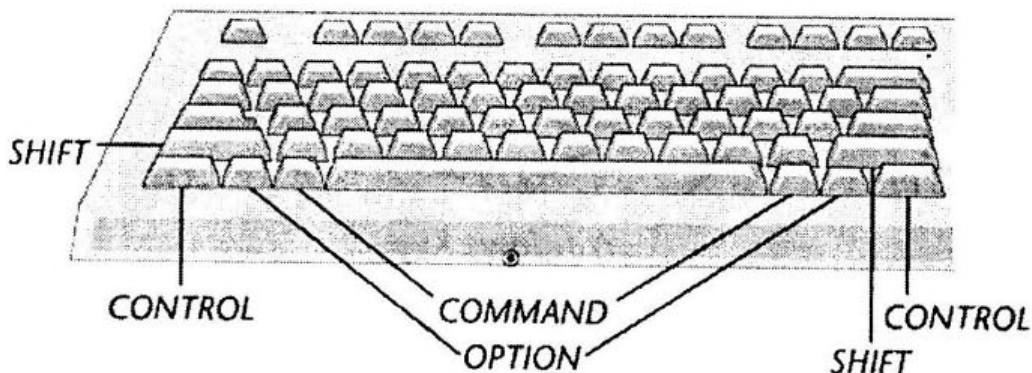
[**Ctrl**], [**Alt**] và [**Shift**] có thể được sử dụng kết hợp, do đó tạo thêm nhiều tổ hợp phím - ví dụ [**Ctrl** -**M**], [**Ctrl**]-[**Alt**]-**M**], [**Ctrl**]-[**Alt**]-[**Shift**]-**M**], [**Ctrl**]-[**Shift**]-**M**] và [**Alt**]-[**Shift**]-**M**]. Càng nhiều phím trong một tổ hợp thì hầu hết người dùng càng khó nhấn nó, nhưng khả năng bất kỳ người dùng vô ý nhấn tổ hợp phím đó thì càng ít.  không được sử dụng cùng với những phím bổ sung khác mặc dù có thể lập trình Windows để nhận biết những tổ hợp phím như vậy.


Nhiều laptop có một phím bổ sung khác trên bàn phím: phím chức năng ([**Fn**]) thường được sử dụng để cung cấp chức năng trên một bàn phím vốn không có đủ các phím cho mỗi chức năng riêng biệt. Ví dụ, nhấn [**Fn**]-[**F5**] trên một số laptop sẽ giảm độ sáng màn hình và [**Fn**]-[**F6**] sẽ tăng nó.



Một bàn phím laptop cũng có thể có một bộ phím nhúng để cung cấp chức năng của một bộ phím trên một bàn phím nguyên cỡ. Bộ phím nhúng thường xuất hiện ở phía bên phải bàn phím với chữ **J** sử dụng cho [**1**], [**K**] cho 2 và [**L**] cho 3]. Bạn nhấn một phím khóa số [**Num Lock**] để kích hoạt chức năng bộ phím.

Sử dụng các phím bổ sung trên Mac



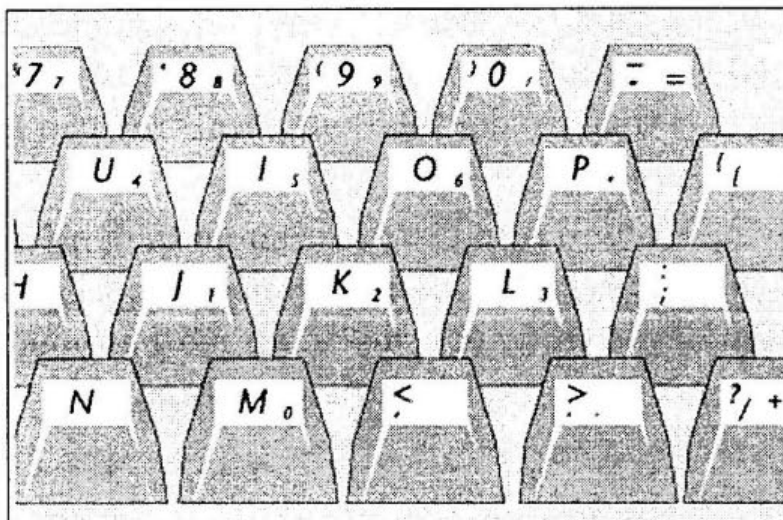
Hình 1.4 Các bàn phím Mac desktop có bốn phím chỉnh sửa: [, [Shift], [Option] và [Ctrl].

Các bàn phím chuẩn cho các máy Mac bao gồm bốn phím chỉnh sửa (hình 1.4):

- **[Shift]**. Phím **[Shift]** bắt nguồn từ máy đánh Chữ và thay đổi kiểu chữ của mẫu tự.
- **[⌘]** Phím **[⌘]** (phím có logo Apple) được sử dụng trong Mac OS X để kích hoạt các phím tắt. Ví dụ, để gọi ra một lệnh Print trong nhiều ứng dụng, bạn nhấn **[⌘]-[P]**. Mac OS X sử dụng nhiều phím tắt **[⌘]-[Shift]**. Ví dụ, nhấn **[⌘]-[Shift]-[A]** với Finder được kích hoạt sẽ hiển thị folder Applications.
- **[Alt][Option]**. Phím **[Alt]/[Option]** thay đổi việc nhấn phím. Ví dụ, Photoshop sử dụng **[⌘][Option]-[W]** cho lệnh **File > Close All** và **[⌘]-[W]** cho lệnh **File > Close**.

[⌘], **[Ctrl]**, **[Option]**, và **[Shift]** có thể được sử dụng kết hợp, do đó tạo ra thêm nhiều tổ hợp phím - ví dụ **[⌘]-[M]**, **[⌘]-[Option]-[M]**, **[⌘]-[Option]-[Shift]-[M]**, **[⌘]-[Shift]-[M]**, **[Option]-[M]** và **[Option]-[Shift]-[M]**. Càng nhiều phím trong một tổ hợp thì hầu hết người dùng càng khó nhấn nó, nhưng khả năng bất kỳ người dùng sẽ vô ý nhấn tổ hợp phím đó càng ít.

PowerBooks và iBook có một phím bổ sung khác trên bàn phím: phím chức năng (**[Fn]**) thường được sử dụng để cung cấp chức năng trên một bàn phím vốn không có đủ các phím cho mỗi chức năng riêng biệt. Ví dụ, trên các model Powerbook hiện hành, bạn nhấn (**[Fn]**) và phím chức năng để gọi ra phím chức năng bởi vì sự ánh xạ chính của phím là cho một chức năng phần cứng: trên các PowerBooks G4, phím **[F1]** không có **[Fn]** được nhấn sẽ giảm độ sáng của màn hình, phím **[F2]** không nhấn **[Fn]** sẽ tăng độ sáng, phím **[F3]** không nhấn **[Fn]** sẽ tắt âm thanh...



PowerBooks và iBooks cũng có một bộ phím nhúng để cung cấp chức năng hoạt động của bàn phím trên một bàn phím nguyên cỡ. Bộ phím nhúng xuất hiện ở phía bên phải bàn phím với chữ [J] sử dụng cho [1], [K] cho [2] và [L] cho [3]. Bạn nhấn [NumLock] để kích hoạt chức năng của bộ phím.

Nhấn các tổ hợp phím

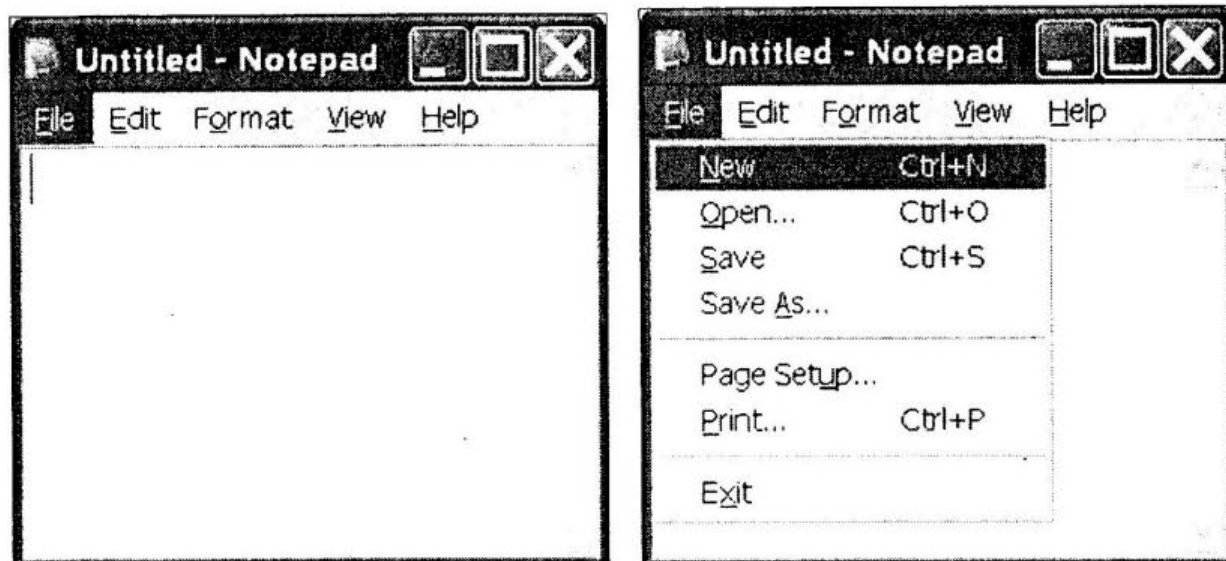
Để sử dụng một tổ hợp phím, bạn thường nhấn giữ phím hoặc các phím bổ sung trong khi bạn nhấn phím chữ - số. Ví dụ để gọi ra một lệnh Print trên các bàn phím Windows, nhấn giữ [Ctrl] nhấn và thả [P] và sau đó thả [Ctrl]. Tương tự trên Mac, bạn sử dụng phím tắt [⌘] - [Shift]-[A] để chọn tất cả đối tượng cho một cửa sổ: bạn nhấn giữ [⌘] và [Shift] cùng với nhau trong khi bạn nhấn [A].

Có một ngoại lệ quan trọng cần đề cập đến: trên các bàn phím Windows, [Alt] cũng làm việc theo cách này, hoặc trong các tổ hợp hoặc riêng nhưng bạn cũng có thể nhấn [Alt] và thả nó trước khi nhấn phím chữ - số. Nhấn phím [Alt] sẽ làm cho Windows đặt tiêu điểm vào mục đầu tiên trong thanh menu, đây thường là menu File. Khi bạn nhấn phím truy cập (mẫu tự được gạch dưới), Windows kích hoạt menu đó. Ví dụ, khi bạn nhấn [W] sau khi nhấn [Alt], Windows kích hoạt menu Window trong nhiều ứng dụng.

Một khi menu mở, bạn có thể gọi ra một lệnh trên menu đó bằng việc nhấn phím truy cập của lệnh mà không nhấn lại [Alt]. Trong nhiều ứng dụng, hầu hết các lệnh được sử dụng thường xuyên có các phím truy cập, nhưng mỗi phím truy cập cần được duy nhất để có hiệu quả tốt nhất, một số lệnh ít được sử dụng thường xuyên hơn không có phím truy cập hoặc một phím truy cập không trực quan.

Các phím truy cập còn được gọi là các phím gợi nhớ bởi vì chúng thường xuyên sử dụng mẫu tự đầu hoặc một mẫu tự chính của lệnh. Ví dụ, phím truy cập cho lệnh Save trên menu File trong các ứng dụng Windows chuẩn là S (mẫu tự đầu tiên) và phím truy cập lệnh Exit là X (âm đầu tiên trong từ exit).

Nếu hai hoặc nhiều lệnh trên cùng một menu sử dụng cùng một phím truy cập, nhấn phím một lần để chọn lệnh đầu tiên; sau đó nhấn lại để chọn lệnh kế tiếp. Khi bạn đã đạt được lệnh mà bạn muốn, nhấn [Enter] để gọi nó ra. Hình 1.5 minh họa tiến trình này.



Hình 1.5 Sử dụng một phím tắt [Alt] một cách hiệu quả nhất: Nhấn [Alt] để kích hoạt mục đầu tiên trên thanh menu (trái), nhấn phím truy cập để hiển thị menu (phải) và sau đó nhấn phím truy cập cho lệnh.

Cấu hình bàn phím trong Windows

Windows XP đính kèm các xác lập bàn phím mặc định làm việc tốt cho nhiều người. Nhưng để đạt được kết quả tốt nhất từ bàn phím, có thể bạn cần cấu hình nó.

Windows XP hỗ trợ ba loại xác lập cấu hình khác nhau.

- **Xác lập bàn phím cơ bản.** Bạn có thể cấu hình tốc độ và độ trễ cho các ký tự lặp lại và tốc độ mà cursor (điểm chèn) nhấp nháy.
- **Các sơ đồ bàn phím.** Bạn có thể thay đổi sơ đồ logic của bàn phím vật lý thành một trong số sơ đồ khác. Xem phần sau "Sử dụng các sơ đồ bàn phím khác" trong chương này.

Các tính năng truy cập. Bạn có thể sử dụng các tính năng truy cập đặc biệt mà Windows XP đưa ra để làm cho bàn phím dễ sử dụng hơn.

Nếu ba loại xác lập cấu hình này không mang lại cho bạn kết quả mà bạn cần, có thể bạn muốn sử dụng một bàn phím khác. Có sẵn nhiều loại bàn phím khác nhau từ các bàn phím có những thay đổi đơn giản đến mẫu thiết kế chuẩn đến những bàn phím chỉ vừa nhận ra là bàn phím.

Thay đổi các xác lập bàn phím Windows cơ bản

Tùy chọn đầu tiên là thay đổi tốc độ mà cursor nhấp nháy và tốc độ mà Windows XP lặp lại các ký tự khi bạn nhấn giữ một phím. Để cấu hình những tùy chọn này, chọn **Start > Control Panel > Printers**